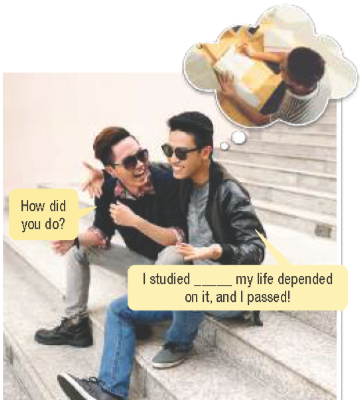
# Unit 1 Lesson 2 (trang 8, 9, 10, 11)

**Tiếng Anh lớp 12 Unit 1 Lesson 2** **(trang 8, 9, 10, 11) - ILearn Smart World**  
**Let's Talk!**  
**In pairs: Look at the pictures. How do you think these people feel? Which life events do you think they’re experiencing? What situations or events would make you feel the same?**  
*(Theo cặp: Quan sát các bức tranh. Bạn nghĩ những người này cảm thấy thế nào? Bạn nghĩ họ đang trải qua những sự kiện nào trong cuộc sống? Những tình huống hoặc sự kiện nào sẽ khiến bạn cảm thấy như vậy?)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
Look at the pictures, I see that they are happy. In the first picture, the girl has a new electric bike. And in the second picture, they have a baby.  
*(Nhìn ảnh là thấy họ vui rồi. Trong bức ảnh đầu tiên, cô gái có một chiếc xe đạp điện mới. Và trong bức ảnh thứ hai, họ có một đứa con.)*  
For me, passing an important exam like an entrance exam brings me the same feeling.  
*(Đối với tôi, việc vượt qua một kỳ thi quan trọng như kỳ thi tuyển sinh cũng mang lại cho tôi cảm giác tương tự.)*  
**New Words**  
**a. Read the idioms and definitions, then fill in the blanks with the correct idioms. Use the correct verb form and possessive adjectives. Listen and repeat.**  
*(Đọc các thành ngữ và định nghĩa, sau đó điền vào chỗ trống những thành ngữ đúng. Sử dụng đúng dạng động từ và tính từ sở hữu. Lắng nghe và lặp lại.)*  
   
  
   
   
  
  
  
  
• (was) on cloud nine: extremely happy  
*(trên chín tầng mây: vô cùng hạnh phúc)*  
• (was) beyond my wildest dreams: much more successful and better than you thought possible  
*(nằm ngoài những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi: thành công hơn và tốt hơn nhiều so với những gì bạn nghĩ có thể)*  
• (had/got) butterflies in my stomach: have a nervous feeling about something that will happen soon  
*(bồn chồn trong bụng: có cảm giác lo lắng về điều gì đó sắp xảy ra)*  
• (was) the end of the world: the most terrible and unpleasant thing possible  
*(ngày tận thế: điều khủng khiếp và khó chịu nhất có thể xảy ra)*  
• (was) a blessing in disguise: something that looked bad but turned out to be good  
*(một điều may mắn trá hình: điều gì đó trông có vẻ xấu nhưng hóa ra lại tốt)*  
• my life depended on it: something is very important or essential  
*(cuộc sống của tôi phụ thuộc vào nó: điều gì đó rất quan trọng hoặc thiết yếu)*  
• (was/got) bent out of shape: get very annoyed or angry  
*(uốn cong: rất khó chịu hoặc tức giận)*  
• (could/couldn't) wrap my head around it: (not) able to understand something, often something strange  
*((có thể/không thể) quấn đầu quanh nó: (không) có thể hiểu điều gì đó, thường là điều gì đó kỳ lạ)*  
  
  
  
  
1. That test was so difficult. I **couldn't wrap my head around it** at all.  
*(Bài kiểm tra đó rất khó. Tôi không thể hiểu* *nó chút nào.)*  
2. I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ after I passed my university entrance exam.  
3.I \_\_\_\_\_\_\_\_\_ when my sister used my phone without asking.  
4. Having the chance to study abroad in Australia \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. I couldn’t believe it happened to me.  
5. I had to stay late at school yesterday, but it \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ because I made a new friend.  
6. When I heard my mom scream, I ran upstairs like \_\_\_\_\_\_\_.  
7. Right before I gave my presentation, I felt like I \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
8. I forgot my wallet at home, but it wasn't \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_. My friend let me borrow some money.  
**Lời giải chi tiết:**  
2. I **was on cloud nine** after I passed my university entrance exam.  
*(Tôi như lên chín tầng mây sau khi vượt qua kỳ thi tuyển sinh đại học.)*  
3.I **was/ got bent out of shape** when my sister used my phone without asking.  
*(Tôi đã rất tức giận khi chị gái tôi sử dụng điện thoại của tôi mà không hỏi ý kiến.)*  
4. Having the chance to study abroad in Australia **was beyond my wildest dreams**. I couldn’t believe it happened to me.  
*(Cơ hội được du học Úc là điều nằm ngoài ước mơ lớn nhất của tôi. Tôi không thể tin được điều đó đã xảy ra với mình.)*  
5. I had to stay late at school yesterday, but it **was a blessing in disguise** because I made a new friend.  
*(Hôm qua tôi phải ở lại trường muộn, nhưng thật là một điều may mắn vì tôi đã có được một người bạn mới.)*  
6. When I heard my mom scream, I ran upstairs like **my life depended on it**.  
*(Khi nghe thấy tiếng mẹ hét, tôi chạy lên lầu như thể mạng sống của mình phụ thuộc vào đó.)*  
7. Right before I gave my presentation, I felt like I **had/ got butterflies in my stomach**.  
*(Ngay trước khi thuyết trình, tôi cảm thấy rất lo lắng.)*  
8. I forgot my wallet at home, but it wasn't **the end of the world**. My friend let me borrow some money.  
*(Tôi quên ví ở nhà, nhưng đó không phải là ngày tận thế. Bạn tôi cho tôi mượn một ít tiền.)*  
**b. Which of the idioms below do you know? What do they mean?**  
*(Bạn biết thành ngữ nào dưới đây? Có ý nghĩa gì?)*  
look/feel like a million bucks, cost an arm and a leg, a piece of cake, go round in circles, a fish out of water  
**Lời giải chi tiết:**  
- look/feel like a million bucks: *nhìn, cảm thấy rất đẹp*  
- cost an arm and a leg: *tốn/trả nhiều tiền*  
- a piece of cake: *một việc rất dễ làm*  
- go round in circles: *làm việc chăm chỉ ở cái gì đó hoặc thảo luận về cái gì đó mà không đạt được tiến bộ nào*  
- a fish out of water: *một người cảm thấy không thoải mái vì họ đang ở trong một môi trường xa lạ*  
**c. Use the new idioms to talk about how you felt during different experiences.**  
*(Sử dụng các thành ngữ mới để nói về cảm giác của bạn trong những trải nghiệm khác nhau.)*  
I was on cloud nine when I got my cat.  
*(Tôi đã ở trên chín tầng mây khi tôi có được con mèo của mình.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I had butterflies in my stomach as I went to get my exam results.  
*(Tôi cảm thấy bồn chồn khi đi nhận kết quả bài thi.)*  
Failing one exam is not the end of the world.  
*(Trượt một kỳ thi không phải là ngày tận thế.)*  
**Listening**   
**a. You will hear a girl talking about a presentation she did. What feelings do you think the girl will mention? Circle three.**  
*(Bạn sẽ nghe một cô gái nói về bài thuyết trình mà cô ấy đã thực hiện. Bạn nghĩ cô gái sẽ đề cập đến cảm xúc gì? Hãy khoanh ba cái.)*  
  
  
  
  
confident *(tự tin)*  
  
  
confused *(bối rối)*  
  
  
disappointed *(thất vọng)*  
  
  
  
  
happy *(vui mừng)*  
  
  
nervous *(hồi hộp)*  
  
  
surprised *(ngạc nhiên)*  
  
  
  
  
**Lời giải chi tiết:**  
  
  
  
  
confident *(tự tin)*  
  
  
confused *(bối rối)*  
  
  
disappointed *(thất vọng)*  
  
  
  
  
**b. Now, listen and put the feelings she mentions in the order you hear. Write a number on the line. How many feelings did you guess correctly?**  
*(Bây giờ, hãy lắng nghe và sắp xếp những cảm xúc mà cô ấy đề cập đến theo thứ tự bạn nghe được. Viết một số trên dòng. Bạn đã đoán đúng bao nhiêu cảm xúc?)*  
   
  
   
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**c. Listen again and fill in the blanks with no more than four words.**  
*(Nghe lại và điền vào chỗ trống không quá bốn từ.)*  
   
  
   
1. Mr. Stevens thought it looked as though Alice \_\_\_\_\_\_\_\_ for her presentation.  
2. Alice tells Bob she felt like she \_\_\_\_\_\_\_\_\_when she got her score.  
3. Alice had to \_\_\_\_\_\_\_\_\_but she wanted to\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
4. Bob thinks it's important not to get bent out of shape when \_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. Alice tells Bob about the presentation because Bob helped Alice \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**d. Read the Conversation Skill box, then listen and repeat.**  
*(Đọc hộp Kỹ năng hội thoại, sau đó nghe và lặp lại.)*  
   
  
   
  
  
  
  
**Conversation Skill**  
**Introducing a story** (*Giới thiệu một câu chuyện)*  
To introduce a story, say:  
*(Để giới thiệu một câu chuyện, hãy nói)*  
Hey, you're not going to believe this, but…  
*(Này, bạn sẽ không tin điều này đâu, nhưng…)*  
Hey, did I ever tell you about….?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho bạn nghe về….?)*  
  
  
  
  
**e. Now, listen to the conversation again and circle the phrase that you hear.**  
*(Bây giờ, hãy nghe lại đoạn hội thoại và khoanh tròn cụm từ mà bạn nghe được.)*  
   
  
   
**f. In pairs: What would make you experience the feelings Alice had? Why?**  
*(Theo cặp: Điều gì khiến bạn trải qua những cảm xúc mà Alice đã có?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** What would make you experience the feelings Alice had?  
**B:** Close relationships and helping parents are 2 things make me happy.  
**A:** Why?  
**B:** When I come back from school, I help my parents do the housework. I cook dinner, take care of my sister, clean my house. Sometimes I go out with my friends to refresh my mind.  
**Tạm dịch:**  
*A: Điều gì khiến bạn trải qua những cảm xúc mà Alice đã có?*  
*B: Mối quan hệ thân thiết và giúp đỡ bố mẹ là 2 điều khiến tôi hạnh phúc.*  
*Đ: Tại sao?*  
*B: Khi tôi đi học về, tôi giúp bố mẹ làm việc nhà. Tôi nấu bữa tối, chăm sóc em gái, dọn dẹp nhà cửa. Thỉnh thoảng tôi đi chơi với bạn bè để thư giãn đầu óc.*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**Grammar**   
**a. Read about adverbial clauses of manner (like, as if, as though), then fill in the blank.**  
*(Đọc về các mệnh đề trạng từ chỉ cách thức, sau đó điền vào chỗ trống.)*  
  
**Phương pháp giải:**  
**Adverbial clauses of manner (like, as if, as though)**  
*(Mệnh đề trạng từ chỉ cách thức (like, as if, as though))*  
We use these clauses to describe how somebody does something. They're commonly used with the verbs look, sound, and feel.  
*(Chúng ta sử dụng những mệnh đề này để mô tả cách ai đó làm điều gì đó. Chúng thường được sử dụng với động từ look, sound và feel.)*  
• Main clause + like/as if/as though + clause  
*(Mệnh đề chính + like/as if/as though + mệnh đề)*  
I feel like everyone's looking at me. (But they aren't.)  
*(Tôi có cảm giác như mọi người đang nhìn tôi. (Nhưng họ không như vậy.))*  
She sounded as if she was about to cry. (But she didn't.)  
*(Cô ấy nói như thể sắp khóc. (Nhưng cô ấy đã không làm thế.))*  
The dog looked as though it had no owner. (I don't know if it had an owner or not.)  
*(Con chó trông như thể nó không có chủ. (Tôi không biết nó có chủ nhân hay không.))*  
• Like can also be used with a noun or noun phrase.  
*(Like cũng có thể được dùng với một danh từ hoặc một cụm danh từ.)*  
They spoke like experts.  
*(Họ nói như những chuyên gia.)*  
I felt like the smartest man alive.  
*(Tôi cảm thấy mình là người thông minh nhất còn sống.)*  
After as if/as though, we can use a past tense verb when talking about the present. We do this when we know the idea is not real.  
*(Sau as if/asthough, chúng ta có thể dùng động từ ở thì quá khứ khi nói về hiện tại. Chúng ta làm điều này khi biết ý tưởng đó không có thật.)*  
She looks as if/as though she is a millionaire. (Perhaps she is.)  
*(Cô ấy trông như thể/như thể cô ấy là một triệu phú. (Có lẽ là vậy.))*  
She looks as if/as though she was a millionaire. (But I know she isn't.)  
*(Cô ấy trông như thể/như thể cô ấy là một triệu phú. (Nhưng tôi biết cô ấy không như vậy.))*  
When we use as if/as though for an idea that is not real, were can be used instead of was.  
*(Khi chúng ta sử dụng as if/asthough cho một ý tưởng không có thật, were có thể được dùng thay vì was.)*  
He acts as if/as though he was/were an old man.  
*(Anh ta hành động như thể/như thể anh ta/là một ông già.)*  
We usually don't use an adverb of manner before an adverbial clause of manner that shows a similar idea  
*(Chúng ta thường không dùng trạng từ chỉ cách thức trước mệnh đề trạng từ chỉ cách thức thể hiện ý tưởng tương tự.)*  
He ran quickly as if a dog was after him.  
*(Anh ta chạy nhanh như bị chó đuổi theo)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** How did you do?  
*(Bạn đã làm như thế nào?)*  
**B:** I studied **as if** my life depended on it, and I passed!  
*(Tôi học như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó, và tôi đã đỗ!)*  
**b. Listen and check. Listen again and repeat.**  
*(Nghe và kiểm tra. Nghe lại và lặp lại.)*  
   
  
   
   
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** How did you do?  
*(Bạn đã làm như thế nào?)*  
**B:** I studied as if my life depended on it, and I passed!  
*(Tôi học như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó, và tôi đã đỗ!)*  
**c. Tick the correct sentences.**  
*(Đánh dấu vào câu đúng.)*  
1. She acted as if it was the end of the world.  
*(Cô ấy hành động như thể đó là ngày tận thế.)*  
2. I was so nervous that I felt as though I couldn't breathe.  
*(Tôi lo lắng đến mức tưởng như không thở được.)*  
3. He smelled as if a wet dog.  
*(Anh ta có mùi như một con chó ướt.)*  
4. They felt like they were on cloud nine when they passed their tests.  
*(Họ cảm thấy như đang ở trên chín tầng mây khi vượt qua bài kiểm tra.)*  
5. He seemed like bent out of shape.  
*(Anh ấy có vẻ như tức giận)*  
6. Before the game, I felt as though a worried parent.  
*(Trước trận đấu, tôi cảm thấy như một phụ huynh lo lắng.)*  
7. It seemed as though the typhoon would never come to an end.  
*(Dường như cơn bão sẽ không bao giờ kết thúc.)*  
8. When they gave me my results, I felt like I was going to cry.  
*(Khi họ đưa kết quả cho tôi, tôi cảm động như sắp khóc.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**✓** 1. She acted as if it was the end of the world.  
*(Cô ấy hành động như thể đó là ngày tận thế.)*  
✓ 2. I was so nervous that I felt as though I couldn't breathe.  
*(Tôi lo lắng đến mức tưởng như không thở được.)*  
**✓** 4. They felt like they were on cloud nine when they passed their tests.  
*(Họ cảm thấy như đang ở trên chín tầng mây khi vượt qua bài kiểm tra.)*  
**✓** 7. It seemed as though the typhoon would never come to an end.  
*(Dường như cơn bão sẽ không bao giờ kết thúc.)*  
**✓** 8. When they gave me my results, I felt like I was going to cry.  
*(Khi họ đưa kết quả cho tôi, tôi cảm động như sắp khóc.)*  
**d. Rewrite the sentences by replacing the adjectives or adverbs with the prompts.**  
*(Viết lại câu bằng cách thay thế tính từ hoặc trạng từ bằng từ gợi ý.)*  
1. She looked nervous. as though/butterflies/in/stomach  
*(Cô ấy trông có vẻ lo lắng.)*  
2. I felt fast. like/be/fastest student/at school  
*(Tôi cảm thấy nhanh chóng.)*  
3. He studied hard. as if/life/depend/it  
*(Anh ấy học tập chăm chỉ.)*  
4. They act really smart. as though/they/be/experts (perhaps they're experts)  
*(Họ hành động thực sự thông minh.)*  
5. He looks scared. as if/see/a ghost (but he didn't see any ghosts)  
*(Anh ấy trông có vẻ sợ hãi.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
1. She looked as though she got butterflies in her stomach.  
*(Cô ấy trông như thể đang lo lắng)*  
2. I felt like the fastest student at my school.  
*(Tôi cảm thấy mình là học sinh nhanh nhất ở trường.)*  
3. He studied as if his life depended on it.  
*(Anh ấy học tập như thể cuộc sống của anh ấy phụ thuộc vào nó)*  
4. They act as though they are experts.  
*(Họ hành động như thể họ là chuyên gia)*  
5. He looks as if he saw a ghost.  
*(Anh ấy trông như thể nhìn thấy ma vậy.)*  
**e. In pairs: Imagine that the things below happened to you. Say how you felt and what you did.**  
*(Theo cặp: Hãy tưởng tượng những điều dưới đây đã xảy ra với bạn. Nói bạn cảm thấy thế nào và bạn đã làm gì.)*  
• moved to a new town/city  
*(chuyển đến thị trấn/thành phố mới)*  
• won the lottery  
*(trúng số)*  
• lost something important  
 *(đánh mất thứ gì đó quan trọng)*  
• argued with my best friend  
*(tranh cãi với bạn thân của tôi)*  
• didn't prepare for a presentation  
*(không chuẩn bị cho bài thuyết trình)*  
• got a perfect score on an important exam  
*(đạt điểm tuyệt đối trong một kỳ thi quan trọng)*  
I felt as if moving to a new city was a blessing in disguise. I was sad to leave my hometown, but I made lots of new friends.  
*(Tôi cảm thấy như thể việc chuyển đến một thành phố mới là một điều may mắn. Tôi rất buồn khi phải rời xa quê hương nhưng tôi đã có được rất nhiều bạn mới.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
I felt as if I was on cloud nine when I won lottery. It was beyond my wildest dreams.  
*(Tôi cảm thấy như mình đang ở trên chín tầng mây khi trúng số. Nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
My brother used my laptop to play online games without asking me. I felt as if today he was the end of the world.  
*(Anh trai tôi dùng laptop của tôi để chơi game trực tuyến mà không hỏi ý kiến tôi. Tôi cảm thấy như thể hôm nay anh ấy là ngày tận thế.)*  
**Pronunciation**   
**a. /d/ sounds at the end of words often sound like /b/ when the next word begins with /m/ or /b/ ‘... had my ..' often sounds like /hæb mai/.**  
*(Âm /d/ ở cuối từ thường phát âm giống /b/ khi từ tiếp theo bắt đầu bằng /m/ hoặc /b/'... had my ..' thường nghe giống như /hæb mai/.)*  
**b. Listen. Notice the sound changes of the underlined letters.**  
*(Nghe. Chú ý sự thay đổi âm thanh của các chữ cái được gạch chân.)*  
   
  
   
   
It was beyond my wildest dreams.  
*(Nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
I had butterflies in my stomach.  
*(Tôi cảm thấy bồn chồn trong bụng.)*  
**c. Listen and cross out the sentence that doesn't follow the note in Task a.**  
*(Nghe và gạch bỏ câu không theo ghi chú ở bài tập a.)*  
   
  
   
   
It made me really happy.  
*(Nó làm tôi thực sự hạnh phúc.)*  
I had bad dreams about it.  
*(Tôi đã có những giấc mơ xấu về nó.)*  
**d. Practice reading the sentences with the sound changes noted in Task a to a partner.**  
(*Luyện đọc các câu có sự thay đổi âm thanh được ghi chú trong Bài tập a cho bạn cùng lớp.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
Đang cập nhật!  
**Practice**   
**a. Listen, then take turns asking and answering using the pictures and prompts.**  
*(Nghe, sau đó lần lượt hỏi và trả lời bằng hình ảnh và gợi ý.)*  
   
  
   
   
**A:** Hey, have I ever told you about the time I traveled alone?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi đi du lịch một mình chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(chưa, có gì xảy ra vậy?)*  
**A:** I went to India for two weeks.  
*(Tôi đã đến Ấn Độ được hai tuần.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if I was a fish out of water.  
*(Tôi cảm thấy như mình là một con cá ra khỏi nước.)*  
  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I won a chess competition?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho bạn nghe về lần tôi thắng một cuộc thi cờ vua chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra?)*  
**A:** I beat the school champion.  
*(Tôi đã đánh bại nhà vô địch của trường.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was beyond my wildest dreams.  
*(Tôi cảm thấy như thể nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I took swimming lessons?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi đi học bơi chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra?)*  
**A:** I swam as though my life depended on it.  
*(Tôi bơi như thể mạng sống của tôi phụ thuộc vào nó.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if I was on cloud nine after.  
*(Sau đó tôi cảm thấy như đang ở trên chín tầng mây.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I borrowed my brother’s game?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho bạn nghe về lần tôi mượn máy game của anh trai chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra thế?)*  
**A:** He got bent out of shape.  
*(Anh ta đã rất tức giận.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was the end of world.  
*(Tôi cảm thấy như thể đó là ngày tận thế.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I took my university exam?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi thi đại học chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa, chuyện gì đã xảy ra thế?)*  
**A:** I couldn’t wrap my head around the math section.  
*(Tôi không thể tập trung vào phần toán.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if I was going to fail.  
*(Tôi có cảm giác như mình sắp thất bại.)*  
**\*\*\***  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I walked home in the rain?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi đi bộ dưới mưa về nhà chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Chưa. Chuyện gì đã xảy ra vậy?)*  
**A:** I found a lost puppy.  
*(Tôi tìm thấy một con chó con bị lạc.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was a blessing in disguise.  
*(Tôi cảm thấy như thể đó là một điều may mắn.)*  
**b. Practice with your own ideas.**  
*(Thực hành với ý tưởng của riêng em.)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** Hey, have I ever told you about the time I won the lottery?  
*(Này, tôi đã bao giờ kể cho cậu nghe về lần tôi trúng số chưa?)*  
**B:** No. What happened?  
*(Không có gì xảy ra cả?)*  
**A:** I won 100 million dong.  
*(Tôi trúng 100 triệu đồng.)*  
**B:** How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
**A:** I felt as if it was beyond my wildest dreams.  
*(Tôi cảm thấy như thể nó vượt xa những giấc mơ ngông cuồng nhất của tôi.)*  
**Speaking**   
**a. In pairs: Look at the list below and think of three more situations in which you would feel strong emotions.**  
*(Theo cặp: Nhìn vào danh sách dưới đây và nghĩ về ba tình huống nữa mà bạn sẽ cảm thấy cảm xúc mạnh mẽ.)*  
1. did something difficult on your own  
*(tự mình làm điều gì đó khó khăn)*  
2. overcame a fear  
*(vượt qua nỗi sợ hãi)*  
3. won something  
*(giành được thứ gì đó)*  
4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  
**Lời giải chi tiết:**  
4. argued with my parents  
*(cãi nhau với bố mẹ)*  
5. didn’t prepare for an exam  
*(không chuẩn bị cho kỳ thi)*  
6. move to a new school  
*(chuyển đến trường mới)*  
**b. Student A, choose one of the situations that happened to you and tell Student B about it. Use idioms to make your story more interesting. Student B, ask the questions below or your own ideas. Swap roles and repeat.**  
*(Học sinh A, hãy chọn một trong những tình huống đã xảy ra với bạn và kể cho Học sinh B nghe về điều đó. Sử dụng thành ngữ để làm cho câu chuyện của bạn thú vị hơn. Học sinh B, hãy đặt những câu hỏi dưới đây hoặc theo ý kiến riêng của bạn. Đổi vai và lặp lại.)*  
- What happened?  
*(Chuyện gì đã xảy ra thế?)*  
- What did you do?  
*(Bạn đã làm gì?)*  
- How did you feel?  
*(Bạn cảm thấy thế nào?)*  
- What was it like?  
*(Nó nhu thế nào?)*  
**Lời giải chi tiết:**  
**A:** You look sad. What happened?  
**B:** Yesterday, I argued with my parents.  
**A:** What did you do?  
**B:** I went home late because of my friend’s birthday party. My parents got bent out of shape.  
**A:** How did you feel?  
**B:** I felt as if yesterday was the end of the world. I wouldn’t go home late again.  
**Tạm dịch:**  
*A: Trông bạn có vẻ buồn. Chuyện gì đã xảy ra thế?*  
*B: Hôm qua tôi đã cãi nhau với bố mẹ.*  
*A: Bạn đã làm gì?*  
*B: Tôi về nhà muộn vì tiệc sinh nhật của bạn tôi. Cha mẹ tôi bị cong vẹo.*  
*A: Bạn cảm thấy thế nào?*  
*B: Tôi cảm thấy như thể ngày hôm qua là ngày tận thế. Tôi sẽ không về nhà muộn nữa.*  
**c. Join a new partner. Student A, tell your story again. Student B, listen and ask the questions above or your own ideas. Swap roles and repeat.**  
*(Tham gia một bạn mới. Học sinh A, kể lại câu chuyện của bạn. Học sinh B nghe và đặt các câu hỏi trên hoặc theo ý kiến của mình. Đổi vai và lặp lại.)*  
**Xem thêm các bài giải SGK Tiếng Anh 12 sách ILearn Smart World hay, chi tiết khác:**  
Unit 1 Lesson 1 (trang 4, 5, 6, 7)  
Unit 1 Lesson 3 (trang 12, 13, 14)